

**ĐỘI TNTP HỒ CHÍ MINH**  
**HĐĐ TỈNH KIÊN GIANG**

\*\*\*

*Rạch Giá, ngày 03 tháng 4 năm 2019*

**Số: 57 -CV/HĐĐ**

*“V/v triển khai phong trào Kế hoạch nhỏ  
năm học 2018 - 2019 và năm học 2019 - 2020”*

**Kính gửi:** - BTV các huyện, thành Đoàn;  
- Hội đồng Đội các huyện, thành phố.

Căn cứ Công văn số 33-CV/HĐĐTW, ngày 12/3/2019 của Hội đồng Đội Trung ương về việc triển khai phong trào Kế hoạch nhỏ năm học 2018-2019;

Căn cứ vào tình hình thực tế của từng địa phương, đơn vị và số lượng đội viên, học sinh trên địa bàn. Hội đồng Đội tỉnh Kiên Giang xây dựng công văn chỉ đạo Hội đồng Đội các huyện, thành phố về thực hiện phong trào “*Kế hoạch nhỏ*” năm học 2018 - 2019 và năm học 2019 - 2020, cụ thể như sau:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền cho đội viên, thiếu nhi về ý nghĩa giáo dục của phong trào; chỉ đạo triển khai đảm bảo kết quả, thực chất, khuyến khích cơ sở áp dụng các mô hình mới, cách làm hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị; tuyệt đối tránh hình thức, bệnh thành tích, tạo áp lực không cần thiết đối với thiếu nhi.

2. Đối với nguồn kinh phí thu được từ phong trào “*Kế hoạch nhỏ*” năm học 2018 - 2019 và năm học 2019 - 2020, đề nghị tập trung xây dựng các điểm sinh hoạt, vui chơi cho thiếu nhi; hỗ trợ thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời, có thể sử dụng kinh phí để phục vụ các hoạt động Đội, triển khai Chương trình “*Rèn luyện Đội viên*” đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước và Điều lệ Đội.

3. Về tỉ lệ phân bổ kinh phí:

- Cấp Liên đội: Giữ lại tại chỗ 60% tổng kinh phí thu được, trích nộp về Hội đồng Đội huyện, thành phố 40%.

- Hội đồng Đội cấp huyện giữ lại 20%, trích nộp về Hội đồng Đội tỉnh 20%.

- Hội đồng Đội tỉnh giữ lại 10% (*xây dựng công trình măng non cấp tỉnh*), trích nộp về Hội đồng Đội Trung ương 10%.

4. Thời gian trích nộp kinh phí về Hội đồng Đội tỉnh:

- Đợt II năm học 2018 - 2019, nhân kỷ niệm 78 năm Ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh (15/5/1941 - 15/5/2019): Hội đồng Đội huyện, thành phố trích

nộp về Hội đồng Đội tỉnh 10%, hoàn thành trong tháng 5/2019 (có chỉ tiêu phân bổ kèm theo).

- Đợt I năm học 2019 - 2020, nhân kỷ niệm 63 năm Ngày Truyền thống Hội LHTN Việt Nam (15/10/1956 - 15/10/2019): Hội đồng Đội huyện, thành phố trích nộp về Hội đồng Đội tỉnh 10%, hoàn thành trong tháng 10/2019 (có chỉ tiêu phân bổ kèm theo).

- Đợt II năm học 2019 - 2020, nhân kỷ niệm 79 năm Ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh (15/5/1941 - 15/5/2020): Hội đồng Đội huyện, thành phố trích nộp về Hội đồng Đội tỉnh 10%, hoàn thành trong tháng 5/2020 (có chỉ tiêu phân bổ kèm theo).

Báo cáo việc thực hiện Phong trào "Kế hoạch nhỏ" vào báo cáo sơ kết và tổng kết công tác Đội và phong trào thiếu nhi hàng năm về Hội đồng Đội tỉnh (Số 22 Nguyễn Trung Trực, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang; ĐT: 02973. 876.901 - 0834.565.383, Đ/c Dư Phạm Hữu Khuyến - UVTT HĐĐ tỉnh. Email: [Bantnth@tinhdoankiang.org.vn](mailto:Bantnth@tinhdoankiang.org.vn)).

Phong trào "Kế hoạch nhỏ" là phong trào có ý nghĩa giáo dục sâu sắc đối với đội viên, thiếu niên, nhi đồng. Đề nghị Ban Thường vụ các huyện, thành Đoàn chỉ đạo HĐĐ các huyện, thành phố triển khai thực hiện theo tinh thần công văn của HĐĐ tỉnh và trích nộp đúng quy định.

**Nơi nhận:**

- HĐĐ TW;
- TT Tỉnh Đoàn;
- BTV các huyện, thành Đoàn;
- HĐĐ các huyện, thành phố;
- Lưu VP HĐĐ, Web.

**TM. HỘI ĐỒNG ĐỘI TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



**Lê Trung Kiên**

**CHỈ TIÊU**

**Chỉ tiêu kinh phí Kế hoạch nhỏ đợt I năm học 2019 – 2020**

(Kèm theo Công văn số 57-CV/HDD ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Đội tỉnh)



TT	Đơn vị	Số Đội viên, thiếu niên, nhi Đồng	Số đóng góp kg/em/năm	Đơn giá	Thành tiền	Trích nộp 10%	Ghi chú
1	An Biên	19,439	1	2000/kg	38,878,000	3,887,800	
2	An Minh	15,004	1	2000/kg	30,008,000	3,000,800	
3	Vĩnh Thuận	14,497	1	2000/kg	28,994,000	2,899,400	
4	U Minh Thượng	11,314	1	2000/kg	22,628,000	2,262,800	
5	Giồng Riềng	29,721	1	2000/kg	59,442,000	5,944,200	
6	Gò Quao	18,620	1	2000/kg	37,240,000	3,724,000	
7	Tân Hiệp	18,039	1	2000/kg	36,078,000	3,607,800	
8	Châu Thành	22,036	1	2000/kg	44,072,000	4,407,200	
9	Rạch Giá	32,984	1	2000/kg	65,968,000	6,596,800	
10	Hòn Đất	23,886	1	2000/kg	47,772,000	4,777,200	
11	Hà Tiên	7,895	1	2000/kg	15,790,000	1,579,000	
12	Giang Thành	5,163	1	1500/kg	7,744,500	774,450	
13	Kiên Hải	3,156	1	1500/kg	4,734,000	473,400	
14	Phú Quốc	16,560	1	2000/kg	33,120,000	3,312,000	
15	Kiên Lương	12,466	1	2000/kg	24,932,000	2,493,200	
<b>Tổng cộng</b>					<b>497,400,500</b>	<b>49,740,050</b>	

\* Số đội viên, thiếu niên, nhi đồng tính theo số liệu sơ kết Học kỳ I năm học 2018-2019 do các đơn vị báo cáo.

**CHỈ TIÊU****Trích nộp kinh phí Kế hoạch nhỏ đợt II năm học 2018 – 2019**

(Kèm theo Công văn số 57-CV/HDD ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Đội tỉnh)

TT	Đơn vị	Số Đội viên, thiếu niên, nhi Đồng	Số đóng góp kg/em/năm	Đơn giá	Thành tiền	Trích nộp 10%	Ghi chú
1	An Biên	19,439	1	2000/kg	38,878,000	3,887,800	
2	An Minh	15,004	1	2000/kg	30,008,000	3,000,800	
3	Vĩnh Thuận	14,497	1	2000/kg	28,994,000	2,899,400	
4	U Minh Thượng	11,314	1	2000/kg	22,628,000	2,262,800	
5	Giồng Riềng	29,721	1	2000/kg	59,442,000	5,944,200	
6	Gò Quao	18,620	1	2000/kg	37,240,000	3,724,000	
7	Tân Hiệp	18,039	1	2000/kg	36,078,000	3,607,800	
8	Châu Thành	22,036	1	2000/kg	44,072,000	4,407,200	
9	Rạch Giá	32,984	1	2000/kg	65,968,000	6,596,800	
10	Hòn Đất	23,886	1	2000/kg	47,772,000	4,777,200	
11	Hà Tiên	7,895	1	2000/kg	15,790,000	1,579,000	
12	Giang Thành	5,163	1	1500/kg	7,744,500	774,450	
13	Kiên Hải	3,156	1	1500/kg	4,734,000	473,400	
14	Phú Quốc	16,560	1	2000/kg	33,120,000	3,312,000	
15	Kiên Lương	12,466	1	2000/kg	24,932,000	2,493,200	
<b>Tổng cộng</b>		<b>250,780</b>			<b>497,400,500</b>	<b>49,740,050</b>	

\* Số đội viên, thiếu niên, nhi đồng tính theo số liệu sơ kết Học Kỳ I năm học 2018-2019 do các đơn vị báo cáo.

**CHỈ TIÊU**

**Trích nộp kinh phí Kế hoạch nhỏ đợt II năm học 2019 – 2020**

(Kèm theo Công văn số 570/V/HDD ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Đội tỉnh)



TT	Đơn vị	Số Đội viên, thiếu niên, nhi Đồng	Số đóng góp kg/em/năm	Đơn giá	Thành tiền	Trích nộp 10%	Ghi chú
1	An Biên	19,439	1	2000/kg	38,878,000	3,887,800	
2	An Minh	15,004	1	2000/kg	30,008,000	3,000,800	
3	Vĩnh Thuận	14,497	1	2000/kg	28,994,000	2,899,400	
4	U Minh Thượng	11,314	1	2000/kg	22,628,000	2,262,800	
5	Giồng Riềng	29,721	1	2000/kg	59,442,000	5,944,200	
6	Gò Quao	18,620	1	2000/kg	37,240,000	3,724,000	
7	Tân Hiệp	18,039	1	2000/kg	36,078,000	3,607,800	
8	Châu Thành	22,036	1	2000/kg	44,072,000	4,407,200	
9	Rạch Giá	32,984	1	2000/kg	65,968,000	6,596,800	
10	Hòn Đất	23,886	1	2000/kg	47,772,000	4,777,200	
11	Hà Tiên	7,895	1	2000/kg	15,790,000	1,579,000	
12	Giang Thành	5,163	1	1500/kg	7,744,500	774,450	
13	Kiên Hải	3,156	1	1500/kg	4,734,000	473,400	
14	Phú Quốc	16,560	1	2000/kg	33,120,000	3,312,000	
15	Kiên Lương	12,466	1	2000/kg	24,932,000	2,493,200	
<b>Tổng cộng</b>		<b>250,780</b>			<b>497,400,500</b>	<b>49,740,050</b>	

\* Số đội viên, thiếu niên, nhi đồng tính theo số liệu sơ kết Học kỳ I năm học 2018-2019 do các đơn vị báo cáo.

